

# Lesson Overview

## Dealing with questions



You are the presenter, and you have just finished your presentation. Some audiences ask you some questions.

How do you deal with these questions?

### Useful language

#### Words and Expressions

#### Meaning

#### Inviting questions

1	If anyone has any questions, I'm happy to try and answer them now.	Nếu có ai có bất kỳ câu hỏi nào, tôi rất sẵn lòng trả lời chúng ngay bây giờ.
2	Does anyone have any questions?	Có ai câu hỏi nào không nhỉ?
3	Are there any questions?	Có ai câu hỏi nào không nhỉ?

#### Commenting on the question

4	Thank you for that question.	Cảm ơn bạn vì câu hỏi đó.
5	Thank you for bringing up this question.	Cảm ơn bạn đã đưa ra câu hỏi này.
6	I appreciate your question.	Tôi đánh giá cao câu hỏi của bạn.

#### Structuring answer

7	I think there are two parts to your question.	Tôi nghĩ có hai phần trong câu hỏi của bạn.
---	---	---

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
8	I believe there are two parts to your question.	Tôi tin rằng có hai phần cho câu hỏi của bạn.
9	It appears that your question can be divided into two parts.	Có vẻ như câu hỏi của bạn có thể được chia thành hai phần.
<b>Checking satisfaction</b>		
10	Does that answer your question satisfactorily?	Câu trả lời của tôi có làm bạn hài lòng không?
11	Have I answered your question?	Tôi đã trả lời đúng câu hỏi bạn đưa ra chưa?
12	Are you satisfied with my answer?	Bạn có hài lòng với câu trả lời này không?
<b>Other structures</b>		
13	Thank you all for attending today's presentation on our new market expansion strategy.	Cảm ơn tất cả các bạn đã tham dự buổi thuyết trình hôm nay về chiến lược mở rộng thị trường mới của chúng tôi.
14	Sure, I was wondering about the target demographics for this new market.	Tôi đang thắc mắc về đối tượng mục tiêu cho thị trường mới này.
15	We are primarily targeting young professionals aged 25 to 35 who have a strong affinity for tech products.	Chúng tôi chủ yếu nhắm đến người đi làm trẻ tuổi từ 25 đến 35, những người có niềm yêu thích lớn với các sản phẩm công nghệ.
16	We are also considering a secondary demographic of retirees who may be interested in our offerings for different reasons, such as leisure and convenience.	Chúng tôi cũng đang xem xét nhóm dân số thứ cấp gồm những người về hưu có thể quan tâm đến các dịch vụ của chúng tôi vì những lý do khác nhau, chẳng hạn như sự giải trí và sự thuận tiện.
17	My question is about the projected timeline for entering this new market.	Tôi muốn hỏi về thời gian dự kiến thâm nhập thị trường mới này.

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
18	We plan to conduct market research and feasibility studies, which will take approximately three months	Chúng tôi dự định tiến hành nghiên cứu thị trường và nghiên cứu tính khả thi, việc này sẽ mất khoảng ba tháng
19	The actual market entry and product launch are projected to occur within the next six months.	Việc gia nhập thị trường thực tế và ra mắt sản phẩm dự kiến sẽ diễn ra trong vòng sáu tháng tới.
20	I have a question about the budget allocated for this expansion.	Tôi muốn hỏi về ngân sách được phân bổ cho việc mở rộng này.
21	Can you provide an overview?	Bạn có thể giới thiệu tổng quan không?
22	The first one is that we have allocated \$2 million for market research and pre-launch activities, and the second is that for the actual market entry and initial marketing campaigns, we have budgeted \$4 million.	Đầu tiên là chúng tôi đã phân bổ 2 triệu đô la cho các hoạt động nghiên cứu thị trường và các hoạt động trước khi ra mắt, và thứ hai là chúng tôi đã phân bổ ngân sách 4 triệu đô la cho các chiến dịch tiếp thị ban đầu và thâm nhập thị trường thực tế.
23	If there are no more questions or if anyone thinks of something later, please feel free to reach out.	Nếu không còn câu hỏi nào nữa hoặc nếu sau buổi thuyết trình có ai nghĩ ra điều gì đó, vui lòng liên hệ với tôi.
24	Thank you all for attending today's presentation on our quarterly performance review.	Cảm ơn tất cả các bạn đã tham dự buổi thuyết trình hôm nay về đánh giá hiệu suất hàng quý của chúng ta.
25	Our largest revenue contributor remains North America, accounting for 60% of our total revenue.	Khu vực đóng góp doanh thu lớn nhất của chúng ta vẫn là Bắc Mỹ, chiếm 60% tổng doanh thu của chúng ta.

# Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
26	We've seen significant growth in the Asia-Pacific region, which now contributes 25% to our revenue, with Europe making up the remaining 15%.	Chúng ta đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, khu vực hiện đóng góp 25% vào doanh thu của chúng ta, trong đó Châu Âu chiếm 15% còn lại.
27	My question relates to our cost-saving measures.	Tôi muốn hỏi về các biện pháp tiết kiệm chi phí.
28	Can you provide more details on how we plan to reduce expenses?	Bạn có thể cung cấp thêm chi tiết về cách chúng ta dự định giảm chi phí không?
29	We're optimizing our supply chain to reduce logistics costs	Chúng ta đang tối ưu hóa chuỗi cung ứng của mình để giảm chi phí hậu cần
30	We're implementing energy-efficient measures in our facilities to cut utility expenses.	Chúng ta đang triển khai các biện pháp tiết kiệm năng lượng tại các cơ sở của mình để cắt giảm chi phí tiện ích.